

Phụ lục IX
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐỨC LINH

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Võ Xu, Đức Tài	1,60	1,51	1,66
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,12	1,61	1,73
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,37	1,11	1,31

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Võ Xu, Đức Tài	1,02	1,53	1,03	1,03
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,43	1,60	1,78	1,29
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,10	1,24	1,30	1,09

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Võ Xu, Đức Tài	1,40	1,42	1,48	1,05
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,60	1,48	1,54	1,26
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,29	1,25	1,27	1,20

II. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Võ Xu, Đức Tài	1,34	1,34	1,34
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,34	1,34	1,34

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,34	1,34	1,34

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Võ Xu, Đức Tài	1,00	1,00	1,00
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,00	1,00	1,00
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,00	1,00	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Đức Hạnh	Nhóm 3	1,17	1,40	1,23	1,35	1,25
Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa	Nhóm 4	1,43	1,62	1,18	1,22	1,21
Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Nam Chính, Đức Tín	Nhóm 5	1,21	1,54	1,26	1,31	1,25
Sùng Nhon	Nhóm 6	1,20	1,28	1,17	1,22	1,18

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Đức Hạnh	Nhóm 3	1,17	1,38	1,23	1,35	1,25
Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa	Nhóm 4	1,40	1,54	1,18	1,22	1,21
Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Nam Chính, Đức Tín	Nhóm 5	1,21	1,50	1,25	1,31	1,25
Sùng Nhon	Nhóm 6	1,20	1,28	1,17	1,22	1,18

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Đức Hạnh	Nhóm 3	1,17	1,38	1,23	1,35	1,25
Đông Hà, Trà Tân,	Nhóm 4	1,40	1,54	1,18	1,22	1,21

Vũ Hòa						
Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Nam Chính, Đức Tín	Nhóm 5	1,21	1,50	1,25	1,31	1,25
Sùng Nhon	Nhóm 6	1,20	1,28	1,17	1,22	1,18

4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Tỉnh lộ 766			
1	Xã Đông Hà	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm	1,39
		Giáp cầu nhôm	Ngã ba Đông Tân	1,24
		Giáp ngã ba Đông Tân	Giáp xã Trà Tân	1,22
2	Xã Trà Tân	Giáp ranh xã Đông Hà	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	1,16
		Từ đầu ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	Ngã ba nhà bà Khuê	1,21
		Nhà tập thể giáo viên	Hết ranh nhà ông Cơ	1,20
		Giáp ranh nhà ông Cơ	Ngã 3 đường bà Giang	1,30
		Giáp ngã 3 đường bà Giang	Giáp ranh xã Tân Hà	1,11
3	Xã Tân Hà	Giáp ranh xã Trà Tân	Cuối ranh kênh Đông	1,12
		Giáp ranh kênh đông	Hết ranh đất nhà ông Tạ Hùng Vương	1,21
		Giáp ranh nhà ông Tạ Hùng Vương	Trường THCS Tân Hà	1,35
		Giáp Trường THCS Tân Hà	Giáp Trạm y tế xã Tân Hà	1,36
		Từ Trạm y tế xã Tân Hà	Ngã ba đường vào Thác Mai	1,25
		Giáp ngã 3 đường vào thác mai	Giáp ranh xã Đức Hạnh	1,31
4	Xã Đức Hạnh	Giáp ranh xã Tân Hà	Cầu Nín thờ	1,31
		Từ cầu nín thờ	Đường vào lò gạch ông Nghĩa	1,30
		Giáp đường vào lò gạch ông Nghĩa	Ngã ba Cây sung	1,19
		Từ Ngã 3 cây sung	Ranh cây xăng Vân Hường	1,20
		Từ cây Xăng Vân Hường	Giáp Thị trấn Đức Tài	1,24
5	Xã Nam Chính	Giáp thị trấn Đức tài	Ngã ba nhà ông	1,16

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			Nguyễn Đăng Vinh	
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	1,38
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh	1,29
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Đến hết ranh nhà ông Phạm Phương	1,25
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chính (cũ)	1,12
		Giáp ranh xã Đức Chính (cũ)	Ngã ba ranh nhà ông Khắc	1,13
		Từ ngã ba ranh nhà ông Khắc	Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	1,25
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh thị trấn Võ Xu	1,20
6	Xã Mé Pu	Từ Giáp thị trấn Võ Xu	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	1,25
		Từ Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	1,23
		Từ ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn 5	1,18
		Từ khu dân cư thôn 5	Đến giáp ngã ba đường 717	1,35
II	Tỉnh lộ 717			
8	Xã MéPu	Ngã ba Blao	Giáp ĐaHoai (Lâm Đồng)	1,26
III	Tỉnh lộ 720			
9	Xã Vũ Hòa	Giáp thị trấn Võ Xu	Ngã tư nhà ông Hùng	1,17
		Ngã tư nhà ông Hùng	Ngã ba nhà ông Vũ Quang Mạnh	1,33
		Từ trường THCS Vũ Hoà	Ngã tư nhà ông Minh	1,29
		Giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Minh	Ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	1,28
		Giáp ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	1,23
		Từ nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lãng Quảng	1,18
IV	Đường MêPu – ĐaKai			
10	Xã Mé Pu	Từ ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã tư nhà ông ba Rân	1,35

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Ngã tư nhà ông ba Rân	Ngã tư cơ quan thôn 1	1,33
		Ngã tư cơ quan thôn 1	Giáp Sùng Nhon	1,33
		Tuyến trung tâm xã MêPu	Từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Phòng khám Đa khoa MêPu	1,22
11	Xã Sùng Nhon	Giáp ranh xã Mé Pu	Ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	1,22
		Từ ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	Ranh Bưu điện	1,20
		Hết bưu điện	Ngã ba nhà ông Thành	1,40
		Giáp ngã ba nhà ông Thành	Đến giáp ĐaKai	1,32
12	Xã Đa Kai	Giáp Sùng Nhon	Cầu Bò	1,20
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	1,33
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	1,51
		Từ chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	1,42
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	1,36

3. Hệ số điều điều chỉnh giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Đức Tài:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1,19
2	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,22
3	Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,13
4	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Lê Lai	1,13
5	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1,16
6	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1,25
7	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thông	Ngô Thị Nhậm	1,20
8	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,21
9	Đinh Bộ Lĩnh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,21
10	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,09
11	Đường 3/2	Giáp Đức Hạnh (30/4)	Phan Đình Giót	1,11

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
12	Đường 3/2	Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	1,11
13	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,29
14	Đường 3/2	Trần Quang Diệu	Nguyễn Huệ	1,13
15	Đường 3/2	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,19
16	Đường 3/2	Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	1,38
17	Đường 30/4	Đường 3/2	Lê Lợi	1,12
18	Đường 30/4	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1,17
19	Đường 30/4	Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	1,20
20	Đường 30/4	Đường 3/2	Trần Phú	1,13
21	Đường 30/4	Trần Phú	Đường 23/3	1,13
22	Đường 30/4	Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	1,23
23	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,15
24	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,13
25	Hoàng Văn Thụ	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,17
26	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1,18
27	Phan Đình Giót	Đường 3/2	Trần Phú	1,14
28	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,31
29	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,20
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,24
31	Lê Hồng Phong	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1,22
32	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,34
33	Lương Thế Vinh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,17
34	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,16
35	Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,14
36	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,13
37	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1,16
38	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1,22
39	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1,21
40	Lý Thường Kiệt	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,16
41	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,16

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
42	Lý Tự Trọng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,12
43	Ngô Quyền	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1,18
44	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	1,13
45	Ngô Quyền	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	1,12
46	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,16
47	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,16
48	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1,16
49	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Lê Lợi	1,19
50	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1,11
51	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	1,14
52	Nguyễn Huệ	Phan Chu Trinh	Hết khu dân cư	1,20
53	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,15
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,25
55	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1,11
56	Nguyễn Xí	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	1,19
57	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,16
58	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,25
59	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,14
60	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,11
61	Nguyễn Trung Trực	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,16
62	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	1,12
63	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1,12
64	Nguyễn Văn Trỗi	Thủ Khoa Huân	Đường 23/3	1,11
65	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	1,11
66	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1,12
67	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,21
68	Phan Đình Phùng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,14

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
69	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1,11
70	Thủ Khoa Huân	Đường 3/2	Hết Đình Làng Võ Đất	1,17
71	Thủ Khoa Huân	Đường 30/4	Nguyễn Văn Trỗi	1,14
72	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	1,11
73	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	1,11
74	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	1,12
75	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	1,18
76	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1,14
77	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thông	Ngô Thị Nhậm	1,19
78	Trần Hưng Đạo	Ngô Thị Nhậm	Đôi Bảo Đại	1,16
79	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Lê Lợi	1,12
80	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	Phan Chu Trinh	1,21
81	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	1,15
82	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	Đường 30/4	1,19
83	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	1,20
84	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,21
85	Trương Định	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,14
86	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Lý Thường Kiệt	1,23
87	Đường Tổ 5, khu phố 4			1,16
88	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Lê Duẩn	1,13
89	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Phan Đình Giót	1,19
90	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1,13
91	Đường song song 3/2	Nguyễn Xí	Đường 30/4	1,18
92	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc	1,20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			Kháng	
93	Hai Bà Trưng	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thông	1,19
94	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thông	Hết khu dân cư	1,32
95	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	1,28
96	Thi Sách	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,33
97	Thi Sách	Hai Bà Trưng	Đường cắt bê tông	1,18
98	Lê Lợi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,20
99	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,21
100	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,14
Các tuyến ngoài vành đai mới đặt tên đường				
101	Nguyễn Thông	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,11
102	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1,22
103	Ngô Thị Nhậm	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,26
104	Ngô Thị Nhậm	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1,11
105	Chế Lan Viên	Hai Bà Trưng	Hết đường bê tông	1,13
106	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,21
107	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	1,20
108	Hồ Xuân Hương	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,14
109	Hồ Xuân Hương	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	1,20
110	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	1,19
111	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,14
112	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,22
113	Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,14
114	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	1,11
115	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,14
116	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1,21
117	Cao Bá Quát	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1,30
118	Cao Bá Quát	Đường 30/4	Hết khu dân cư	1,21
119	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1,22
120	Phạm Hồng Thái	Đường 30/4	Hết khu dân cư	1,21
121	Bạch Đằng	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	1,17

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
122	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Xí	Lê Hồng Phong	1,12
123	Lê Ngọc Hân	Nguyễn Xí	Đường 30/4	1,12
124	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,45
125	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,23
126	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,18
127	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Hết khu dân cư	1,18
128	Đường tổ 4, khu phố 9			1,15
129	Đường D11a	Đường 3/2	Bạch Đằng	1,18
130	Đào Tấn	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1,21
131	Nguyễn Huy Tụ	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1,14
132	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	1,11
133	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Văn Thụ	1,20
134	KDC Bông Vải	Đường song song với đường Phan Chu Trinh		1,25
135	KDC Bông Vải	Đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)		1,42
136	KDC Bông Vải	Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo		1,32
137	Các tuyến đường còn lại chưa có tên			1,50

b. Thị trấn Võ Xu:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Thanh Quan	CM tháng tám	Hùng Vương	1,17
2	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Hết đường nhựa	1,14
3	Cách mạng tháng tám	Giáp Nam Chính	Ngô Sĩ Liên	1,12
4	Cách mạng tháng tám	Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	1,23
5	Cách mạng tháng tám	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1,20
6	Cách mạng tháng tám	Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lãn Ông	1,21
7	Cách mạng	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1,18

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	tháng tám	Ông		
8	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	1,30
9	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Mepu	1,26
10	Cao Thắng	C M tháng tám	Hùng Vương	1,14
11	Cao Thắng	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,11
12	Cao Thắng	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,15
13	Cao Thắng	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1,11
14	Cao Thắng	Phạm Ngọc Thạch	Cao Bá Đạt	1,11
15	Cao Thắng	Cao Bá Đạt	Hết đường	1,15
16	Lê Quý Đôn	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	1,14
17	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Đường giáp kênh Tà Pao	1,16
18	Lê Quý Đôn	Cách mạng tháng tám	Ngô Gia Tự	1,13
19	Hải Thượng Lãn Ông	Cách mạng tháng tám	Ngô Gia Tự	1,18
20	Hải Thượng Lãn Ông	Ngô Gia Tự	Lương Đình Cửa	1,13
21	Hải Thượng Lãn Ông	Lương Đình Cửa	Hết đường	1,25
22	Ngô Sĩ Liên	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	1,13
23	Ngô Sĩ Liên	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,18
24	Ngô Sĩ Liên	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,11
25	Ngô Sĩ Liên	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	1,19
26	Ngô Gia Tự	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	1,12
27	Ngô Gia Tự	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	1,20
28	Ngô Gia Tự	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,23
29	Lê Đại Hành	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	1,17
30	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Giáp đường kênh Tà Pao	1,18
31	Nguyễn Tri Phương	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	1,11
32	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Giáp đường kênh Tà Pao	1,17
33	Nguyễn Tri Phương	Cách mạng tháng tám	Ngô Gia Tự	1,22
34	Nguyễn Tri Phương	Ngô Gia Tự	Hết đường	1,17
35	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Hùng Vương	1,16
36	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết đường	1,25
37	Nguyễn Khuyến	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Thị Định	1,33
38	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thị Định	Hết Nhà Bè	1,13

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
39	Nguyễn Khuyến	Từ giáp Nhà Bè	Hết khu dân cư	1,23
40	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	1,13
41	Nguyễn Thượng Hiền	Hùng Vương	Hết khu dân cư	1,25
42	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng tám	Hết đường về hướng Nhà Bè	1,18
43	Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền	Bà Huyện Thanh Quan	1,13
44	Hùng Vương	Bà huyện Thanh Quan	Ngô Sĩ Liên	1,12
45	Hùng Vương	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Văn Cừ	1,25
46	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường CMT8	1,16
47	Nguyễn Thái Học	Cách mạng tháng tám	Hết đường	1,11
48	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	1,16
49	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,14
50	Nguyễn Văn Cừ	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,11
51	Nguyễn Văn Cừ	Ngô Gia Tự	Hết đường	1,14
52	Phạm Hùng	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Thị Định	1,18
53	Tôn Đức Thắng	Cách mạng tháng tám	Ngô Gia Tự	1,14
54	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	1,23
55	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	1,28
56	Tôn Đức Thắng	Tô Vĩnh Diện	Giáp Vũ Hoà	1,18
57	Tôn Đức Thắng	C M tháng tám	Hùng Vương	1,16
58	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,15
59	Trần Bình Trọng	Cách mạng tháng tám	Ngô Gia Tự	1,18
60	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1,16
61	Trần Bình Trọng	Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1,15
62	Trần Quý Cáp	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	1,16
63	Trần Quý Cáp	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,13
64	Trần Quang Khải	Cách mạng tháng tám	Nguyễn An Ninh	1,13
65	Trần Quang Khải	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Thị Định	1,12
66	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Định	Hết đường	1,18
67	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng tám	Đường Ngô Gia Tự	1,23
68	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	1,25
69	Đường bên hông chợ	Cách mạng tháng tám	Phan Văn Trị	1,19
70	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,23

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
71	Tô Hiến Thành	Cao Thắng	Bé Văn Đàn	1,47
72	Hoàng Diệu	Giáp KDC Đồi Mỹ	Cao Thắng	1,17
73	Hoàng Diệu	Cao Thắng	Bé Văn Đàn	1,13
74	Hoàng Diệu	Bé Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	1,17
75	Hàm Nghi	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	1,24
76	Hàm Nghi	Cao Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1,23
77	Hàm Nghi	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	1,26
78	Nguyễn An Ninh	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	1,25
79	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	1,33
80	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường giáp kênh TàPao	1,15
81	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,12
82	Phạm Ngọc Thạch	Cao Thắng	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	1,11
83	Phạm Ngọc Thạch	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	Bé Văn Đàn	1,21
84	Nguyễn Đình Thị	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	1,20
85	Nguyễn Đình Thị	Trần Quang Khải	Tôn Đức Thắng	1,13
86	Nguyễn Đình Thị	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1,23
87	Nguyễn Đình Thị	Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	1,29
88	Nguyễn Đình Thị	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	1,23
89	Trần Thủ Độ	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	1,21
90	Trần Thủ Độ	Lê Đại Hành	Đoàn Thị Điểm	1,25
91	Đào Duy Từ	Lê Quý Đôn	Giáp Cách mạng tháng tám	1,28
92	Đường tuyến kênh Tà Pao	Từ cầu Ba Lu	Hết khu dân cư	1,15
93	Phan Văn Trị	Từ giáp Huyện Ủy	Trần Bình Trọng	1,33
94	Phan Văn Trị	Trần Bình Trọng	Đoàn Thị Điểm	1,16
95	Nguyễn Bình Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,20
96	Duy Tân	Tôn Đức Thắng	Bé Văn Đàn	1,13
97	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,30
98	Mạc Thị Bưởi	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,28

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Ông		
99	Lương Đình Của	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,18
100	Cao Bá Đạt	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,11
101	Cao Bá Đạt	Cao Thắng	Bể Văn Đàn	1,22
102	Cao Bá Đạt	Bể Văn Đàn	Hết đường	1,29
103	Tô Vĩnh Diện	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,18
104	Tô Vĩnh Diện	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	1,31
105	Đường đất KP 5 song song đường Tô Vĩnh Diện	Cao Thắng	Trần Bình Trọng	1,18
106	Bể Văn Đàn	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1,16
107	Bể Văn Đàn	Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1,18
108	Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, TT. Võ Xu			1,13
109	Các tuyến đường còn lại của thị trấn			1,27

Khu dân cư Vật tư, khu phố 1, thị trấn Võ Xu

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
Khu A và dãy 01 khu B	Đường quy hoạch số 01 gồm 48 lô	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	1,18
Dãy 02 khu B và khu C	Đường quy hoạch số 02 gồm 60 lô	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	1,18

Khu dân cư Đồi Mỹ, khu phố 3, thị trấn Võ Xu

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
Khu A	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)	Hoàng Diệu	Giáp Nhà thờ Võ Xu	1,17
Khu A	Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	1,17
Khu A	Đường quy hoạch	Cao Bá Đạt	Đường quy	1,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	(gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)		hoạch	
Khu B	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11)	Từ giáp Nhà thờ Võ Xu	Tô Vĩnh Diện	1,15
Khu B	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	1,15
Khu C	Đường quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35)	Đường quy hoạch	Tô Vĩnh Diện	1,15
Khu C	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)	Đường quy hoạch	Giáp khu dân cư	1,15

5. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh